

ĐIỀU KHOẢN
SẢN PHẨM BỔ TRỢ
AN TÂM HẠNH PHÚC

BẢO HIỂM PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA
(BV-NR16/2012)

(Được phê chuẩn kèm theo Công văn số 9202/BTC-QLBH ngày 10 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
CHƯƠNG II: QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	4
CHƯƠNG III: THỜI HẠN BẢO HIỂM VÀ HIỆU LỰC CỦA SẢN PHẨM BỔ TRỢ	10
CHƯƠNG IV: PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHÍ THAM GIA SẢN PHẨM BỔ TRỢ.....	11
CHƯƠNG V: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM.....	13

Điều khoản Sản phẩm hỗ trợ này là Thỏa thuận bổ sung kèm theo Hợp đồng bảo hiểm chính (Hợp đồng chính) giữa Bên mua bảo hiểm (“Người tham gia bảo hiểm”) và Bảo Việt Nhân thọ.

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm theo Sản phẩm hỗ trợ này (Người được bảo hiểm) là người được Bảo Việt Nhân thọ chấp nhận bảo hiểm, phù hợp với các quy định của pháp luật và của Bảo Việt Nhân thọ.

Điều kiện về tuổi của Người được bảo hiểm tại thời điểm bắt đầu và kết thúc bảo hiểm theo Sản phẩm hỗ trợ này được áp dụng theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ và được thông báo cho Bên mua bảo hiểm tại thời điểm yêu cầu bảo hiểm và tại thời điểm tái tục Sản phẩm hỗ trợ (trong trường hợp có thay đổi).

Thông tin cần thiết về Người được bảo hiểm được ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và Phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ sử dụng trong Điều khoản

- 2.1. **“Tai nạn”** là một sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện không bị gián đoạn gây ra do sự tác động bất ngờ của một vật chất hoặc một lực từ bên ngoài, không chủ định và ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm lên cơ thể Người được bảo hiểm và gây ra thương tật hoặc tử vong, loại trừ bất cứ quá trình nào xảy ra do bệnh tật, tuổi tác hay sự thoái hoá. Sự kiện hoặc chuỗi sự kiện nêu trên phải là nguyên nhân trực tiếp và duy nhất gây ra thương tật hoặc tử vong cho Người được bảo hiểm.
- 2.2. **“Số tiền bảo hiểm”** là số tiền được dùng làm cơ sở để xác định quyền lợi bảo hiểm theo Điều khoản Sản phẩm hỗ trợ này. Số tiền bảo hiểm do Bên mua bảo hiểm lựa chọn phù hợp với quy định của Bảo Việt Nhân thọ và được ghi tại Giấy yêu cầu bảo hiểm và/hoặc Phụ lục Hợp đồng.
- 2.3. **“Bác sỹ”** là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được Cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp hoặc thừa nhận, đã đăng ký và được phép thực hành nghề y hoặc phẫu thuật hợp pháp. Bác sỹ không được đồng thời là Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, thành viên trực hệ trong gia đình của Người được bảo hiểm và/hoặc Bên mua bảo hiểm (bao

gồm ông, bà, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột). Bác sỹ trong định nghĩa này không bao gồm bác sỹ đông y, y học cổ truyền hay chuyên gia vật lý trị liệu.

- 2.4. **“Phẫu thuật”** là một phương pháp điều trị khoa học được Bác sỹ phẫu thuật (còn gọi là phẫu thuật viên) sử dụng trang thiết bị y tế và dụng cụ y tế chuyên dùng cho phẫu thuật để tác động vào cơ thể bệnh nhân trong một ca phẫu thuật tại phòng mổ của Cơ sở y tế theo quy định tại Khoản 2.8. Bác sỹ phẫu thuật hay phẫu thuật viên này phải có bằng cấp phù hợp với trình độ chuyên môn trong phạm vi ca phẫu thuật mà mình thực hiện.
- 2.5. **“Điều trị ngoại khoa”** là phương pháp điều trị bằng phẫu thuật, thủ thuật hay theo dõi điều trị bảo tồn cho bệnh nhân mắc các bệnh lý ngoại khoa, các chấn thương hay các bệnh lý nội khoa có chỉ định can thiệp ngoại khoa.
- 2.6. **“Bệnh có sẵn”** là tình trạng bệnh, thương tật, tổn thương đã được chẩn đoán, điều trị hoặc được Bác sỹ tư vấn hoặc đã xuất hiện hoặc tồn tại trước ngày Bảo Việt Nhân thọ chấp nhận bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ này.
- 2.7. **“Bệnh bẩm sinh”** là những bất thường về cấu trúc, chức năng của cơ quan, bộ phận cơ thể; phát sinh do quá trình di truyền, đột biến, nhiễm trùng... xảy ra trong thời kỳ thụ tinh, phôi thai, bào thai; có thể xuất hiện ngay sau khi sinh hoặc tại bất kỳ giai đoạn nào của cuộc sống.
- 2.8. **“Cơ sở y tế”** là bệnh viện được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, được Bảo Việt Nhân thọ chấp thuận đồng thời phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật;
 - Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú và có phiếu theo dõi sức khoẻ hàng ngày cho mỗi bệnh nhân nội trú;
 - Có lưu giữ hồ sơ bệnh án của bệnh nhân theo quy định;
 - Không là các cơ sở khám chữa bệnh dưới đây cho dù các cơ sở này hoạt động độc lập hay trực thuộc Cơ sở y tế theo Điều khoản Sản phẩm bảo trợ này:
 - + Bệnh viện/viện/phòng khám y học dân tộc, y học cổ truyền;
 - + Bệnh viện/viện phong;

- + Bệnh viện/viện dưỡng lão;
- + Nhà hộ sinh, trạm xá, cơ sở điều dưỡng, an dưỡng, cơ sở chữa trị bệnh cho người già, người nghiện rượu, ma túy, chất kích thích;
- + Bệnh viện/trung tâm điều trị bệnh nhân nhiễm HIV (Nhiễm virut suy giảm miễn dịch mắc phải), AIDS (Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải);
- + Cơ sở lưu trú, nuôi dưỡng người tàn tật/không nơi nương tựa/lang thang cơ nhỡ.

2.9. **“Theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ”** dẫn chiếu trong Điều khoản Sản phẩm bảo trợ này được hiểu là các quy định do Bảo Việt Nhân thọ ban hành phù hợp với quy định của pháp luật.

2.10. Các thuật ngữ, từ ngữ khác được sử dụng trong Điều khoản Sản phẩm bảo trợ này được hiểu theo đúng nghĩa, giải thích trong Điều khoản của Hợp đồng chính.

Điều 3. Áp dụng tương tự

Các quy định về thủ tục yêu cầu bảo hiểm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, miễn truy xét, thời hạn giải quyết quyền lợi bảo hiểm, giải quyết tranh chấp và các quy định khác liên quan đến Sản phẩm bảo trợ này được áp dụng theo Điều khoản của Hợp đồng chính.

Điều 4. Ưu tiên áp dụng

Trường hợp có sự khác biệt giữa Điều khoản Sản phẩm bảo trợ này và Điều khoản của Hợp đồng chính, những quy định trong Điều khoản Sản phẩm bảo trợ này sẽ được áp dụng.

CHƯƠNG II: QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5. Quyền lợi bảo hiểm Phẫu thuật và điều trị ngoại khoa

- 5.1. Trong thời gian Sản phẩm bảo trợ đang có hiệu lực, Bảo Việt Nhân thọ trả Quyền lợi bảo hiểm theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm Phẫu thuật và điều trị ngoại khoa” cho Bên mua bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa tại Cơ sở y tế do một trong những nguyên nhân sau:
- a) Do tai nạn khi Sản phẩm bảo trợ có hiệu lực liên tục từ 01 ngày trở lên hoặc được khôi phục có hiệu lực liên tục từ 01 ngày trở lên;
 - b) Do các nguyên nhân khác (trừ các trường hợp nêu tại Khoản 5.2) khi Sản phẩm bảo trợ có hiệu lực liên tục từ đủ 06 tháng trở lên hoặc được khôi phục có hiệu lực liên tục từ đủ 06 tháng trở lên.
- 5.2. Bảo Việt Nhân thọ trả Quyền lợi bảo hiểm theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm Phẫu thuật và điều trị ngoại khoa” cho Bên mua bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật cấp cứu, điều trị ngoại khoa cấp cứu trong danh sách dưới đây, tại Cơ sở y tế khi Sản phẩm bảo trợ có hiệu lực liên tục từ 07 ngày trở lên hoặc được khôi phục có hiệu lực liên tục từ 07 ngày trở lên:
1. Nội soi cấp cứu lấy dị vật khí phế quản;
 2. Phẫu thuật cấp cứu xử lý tắc mạch chi cấp tính;
 3. Nội soi cấp cứu lấy dị vật thực quản;
 4. Phẫu thuật cấp cứu lấy dị vật trong dạ dày – tá tràng;
 5. Điều trị cấp cứu lồng ruột, có phẫu thuật hoặc không phẫu thuật;
 6. Phẫu thuật cấp cứu điều trị xoắn ruột non, có cắt đoạn ruột hoặc không cắt đoạn ruột;
 7. Phẫu thuật cấp cứu điều trị tắc ruột, có cắt đoạn ruột hoặc không cắt đoạn ruột;
 8. Phẫu thuật cấp cứu lấy dị vật trong ruột non;
 9. Phẫu thuật cấp cứu điều trị xoắn đại tràng sigma, có cắt đoạn đại tràng hoặc không cắt đoạn đại tràng;

10. Phẫu thuật cấp cứu viêm phúc mạc ruột thừa, áp xe ruột thừa trong ổ bụng có cắt hoặc không cắt túi Meckel;
11. Phẫu thuật cấp cứu cắt ruột thừa, có cắt hoặc không cắt túi Meckel;
12. Phẫu thuật cấp cứu trong viêm tụy cấp hoại tử: bao gồm
 - a) Dẫn lưu viêm tụy cấp hoại tử;
 - b) Dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử.

Nếu phẫu thuật cấp cứu, điều trị ngoại khoa cấp cứu nêu trên được xác định do nguyên nhân tai nạn, Bảo Việt Nhân thọ sẽ trả tiền theo nguyên nhân tại Điểm a) Khoản 5.1 nêu trên.

Điều 6. Nguyên tắc giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 6.1. Bảo Việt Nhân thọ không trả Quyền lợi bảo hiểm tại Điều 5 trong trường hợp:
 - a) Tình trạng bệnh, thương tật, tổn thương của Người được bảo hiểm là bệnh có sẵn theo quy định tại Khoản 2.6 Điều 2; và/hoặc
 - b) Tình trạng bệnh, thương tật, tổn thương của Người được bảo hiểm đã được chẩn đoán, điều trị, được Bác sỹ tư vấn, đã xuất hiện hoặc tồn tại trong khoảng thời gian 06 tháng kể từ ngày Sản phẩm bảo hiểm có hiệu lực hoặc ngày được khôi phục gần nhất; và/hoặc
 - c) Phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa không được liệt kê trong “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm Phẫu thuật và điều trị ngoại khoa”.
- 6.2. Nếu có hơn một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường rạch trong một ca phẫu thuật, Bảo Việt Nhân thọ trả tiền bảo hiểm cho các phẫu thuật này như sau:
 - a) 100% định mức của phẫu thuật có tỷ lệ trả tiền bảo hiểm cao nhất; và
 - b) 30% định mức của mỗi phẫu thuật còn lại nhưng tối đa không quá ba phẫu thuật (sắp xếp theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm từ cao xuống thấp).
- 6.3. Nếu có hơn một phẫu thuật được thực hiện qua những đường rạch khác nhau trong một ca phẫu thuật, Bảo Việt Nhân thọ trả tiền bảo hiểm cho các phẫu thuật này như sau:
 - a) 100% định mức của phẫu thuật có tỷ lệ trả tiền bảo hiểm cao nhất; và

- b) 50% định mức của mỗi phẫu thuật còn lại nhưng tối đa không quá ba phẫu thuật (sắp xếp theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm từ cao xuống thấp).
- 6.4 Nếu có từ một phẫu thuật trở lên được thực hiện kèm theo một hoặc nhiều bệnh lý ngoại khoa được điều trị bảo tồn, hoặc có từ hai bệnh lý ngoại khoa được điều trị bảo tồn trở lên, hoặc có từ hai phẫu thuật được thực hiện trở lên phát sinh do cùng một nguyên nhân, Bảo Việt Nhân thọ trả tiền bảo hiểm cho các phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa này như sau:
- a) 100% định mức của phẫu thuật/điều trị ngoại khoa có tỷ lệ trả tiền bảo hiểm cao nhất; và
- b) 50% định mức của mỗi phẫu thuật/điều trị ngoại khoa còn lại nhưng tối đa không quá ba phẫu thuật/điều trị ngoại khoa (sắp xếp theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm từ cao xuống thấp).
- 6.5. Đối với những loại phẫu thuật hoặc điều trị ngoại khoa bắt buộc phải tiến hành nhiều lần, nhiều bước, nhiều giai đoạn hoặc phẫu thuật/điều trị ngoại khoa đối với bệnh tái phát, Bảo Việt Nhân thọ trả tiền bảo hiểm như sau:
- a) 100% định mức cho lần phẫu thuật hoặc điều trị ngoại khoa đầu tiên; và
- b) 20% định mức cho lần phẫu thuật hoặc điều trị ngoại khoa thứ hai trở đi nhưng tối đa không quá ba lần (không bao gồm lần phẫu thuật hoặc điều trị ngoại khoa đầu tiên).
- 6.6. Đối với các phẫu thuật cắt và ghép cơ quan chính có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau: dù các phẫu thuật cắt cơ quan chính được thực hiện trước hay cùng lúc với ca phẫu thuật ghép, Bảo Việt Nhân thọ sẽ trả quyền lợi bảo hiểm cho cả phẫu thuật cắt và ghép cơ quan chính số tiền tối đa bằng định mức trả cho phẫu thuật ghép. Trường hợp Bảo Việt Nhân thọ đã trả cho phẫu thuật cắt cơ quan chính trước đó thì khi giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho phẫu thuật ghép cơ quan chính được tiến hành sau đó, Bảo Việt Nhân thọ sẽ đối trừ với quyền lợi bảo hiểm đã trả cho phẫu thuật cắt cơ quan chính.
- 6.7. Tổng số tiền Bảo Việt Nhân thọ trả cho Quyền lợi bảo hiểm Phẫu thuật và điều trị ngoại khoa tính lũy kế từ ngày bắt đầu được bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ này không vượt quá 100% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm

bổ trợ trong suốt thời gian Sản phẩm bổ trợ có hiệu lực (bao gồm cả thời hạn bảo hiểm được tái tục).

Điều 7. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Ngoài các trường hợp không bảo hiểm, không trả Quyền lợi bảo hiểm quy định tại các điều khác của Điều khoản Sản phẩm bổ trợ này, Bảo Việt Nhân thọ không trả Quyền lợi bảo hiểm tại Điều 5 khi:

- 7.1. Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - 7.1.1. Các khuyết tật, dị tật, bệnh bẩm sinh;
 - 7.1.2. Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm chân tay giả, mắt giả, răng giả, chuyển đổi giới tính;
 - 7.1.3. Thai sản: bao gồm nhưng không hạn chế đối với trường hợp mang thai, sinh đẻ, sảy thai, nạo thai, điều trị trước và/hoặc sau khi sinh đẻ hay bất kỳ bệnh tật ốm đau nào hoặc tổn thương liên quan đến hoặc do thai sản gây ra, thực hiện các thủ thuật nhằm mục đích triệt sản hoặc điều trị vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm/IVF, thụ tinh trong cổ tử cung/IUI;
 - 7.1.4. Điều trị, kiểm tra và/hoặc phẫu thuật liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới nhiễm HIV, AIDS hoặc những bệnh liên quan đến AIDS;
 - 7.1.5. Kiểm tra sức khỏe định kỳ, khám giám định y khoa hoặc kiểm tra sức khỏe với mục đích phát hiện và chẩn đoán bệnh mà không bao gồm việc điều trị bệnh, thương tật hoặc tổn thương;
 - 7.1.6. Điều trị, phẫu thuật thử nghiệm;
 - 7.1.7. Hiến (tặng), cho mô và/hoặc bộ phận cơ thể;
 - 7.1.8. Phẫu thuật/điều trị ngoại khoa theo yêu cầu của Người được bảo hiểm mà không phải là phẫu thuật/điều trị ngoại khoa cần thiết và hợp lý theo chỉ định của Bác sỹ;

- 7.1.9. Người được bảo hiểm được phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa tại các bệnh viện, Cơ sở y tế nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- 7.2. Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa do hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp của:
- 7.2.1. Hành động mưu toan tự tử hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm trong bất cứ trạng thái tinh thần nào;
- 7.2.2. Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng. Người được bảo hiểm cố ý không thực hiện những hành động cần thiết nhằm tránh tai nạn/sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc Người được bảo hiểm cố ý đặt mình vào tình huống/hoàn cảnh mà khả năng xảy ra tai nạn/sự kiện bảo hiểm là không tránh khỏi hoặc rất cao;
- 7.2.3. Người được bảo hiểm tham gia: các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách); các hoạt động thể thao/giải trí nguy hiểm: nhảy dù, nhào lộn trên không, leo núi, đua xe ô tô/mô tô/xe đạp, đua ngựa, săn bắn, đấm bốc, lặn; các hoạt động thể thao/giải trí nguy hiểm khác theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ;
- 7.2.4. Người được bảo hiểm thực hiện hoặc tham gia thực hiện hành động trộm cắp, đánh nhau, gây rối trật tự công cộng hoặc chống cự việc bắt giữ người hợp pháp và/hoặc thực hiện các hành vi phạm tội (theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);
- 7.2.5. Người được bảo hiểm sử dụng trái phép rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích khác;
- 7.2.6. Động đất, sóng thần, phản ứng hạt nhân, nhiễm phóng xạ, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học;
- 7.2.7. Chiến tranh (cho dù tuyên bố hay không tuyên bố), nội chiến, khủng bố, bạo động, nổi loạn và các sự kiện mang tính chất chiến tranh khác;
- 7.2.8. Tiêm phòng và tiêm miễn dịch.

CHƯƠNG III: THỜI HẠN BẢO HIỂM VÀ HIỆU LỰC CỦA SẢN PHẨM BỒ TRỢ

Điều 8. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ là một năm kể từ ngày phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 9 hoặc ngày tái tục Sản phẩm bảo trợ theo quy định tại Khoản 11.1 Điều 11.

Điều 9. Thời điểm phát sinh hiệu lực

- 9.1. Trường hợp yêu cầu bảo hiểm cùng lúc với Hợp đồng chính và được chấp nhận bảo hiểm, Sản phẩm bảo trợ sẽ phát sinh hiệu lực cùng lúc với Hợp đồng chính.
- 9.2. Trường hợp yêu cầu bảo hiểm sau khi Hợp đồng chính đã có hiệu lực, Sản phẩm bảo trợ sẽ phát sinh hiệu lực vào ngày Bảo Việt Nhân thọ chấp nhận bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ này.

Điều 10. Chấm dứt hiệu lực

Sản phẩm bảo trợ sẽ mặc nhiên chấm dứt khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

- 10.1. Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ kết thúc và không được tái tục theo quy định tại Điều 11;
- 10.2. Người được bảo hiểm tử vong;
- 10.3. Bên mua bảo hiểm dừng nộp phí và Hợp đồng chính chuyển sang Số tiền bảo hiểm giảm/Niên kim giảm hoặc Hợp đồng chính được miễn phí bảo hiểm hoặc Hợp đồng chính kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm;
- 10.4. Hợp đồng chính đáo hạn hoặc chấm dứt hiệu lực;

- 10.5. Người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ;
- 10.6. Tổng số tiền Bảo Việt Nhân thọ đã trả bằng mức tối đa quy định tại Khoản 6.7 Điều 6;
- 10.7. Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt Sản phẩm bảo trợ.

Điều 11. Tái tục bảo hiểm

- 11.1. Trong thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng chính, Sản phẩm bảo trợ sẽ được tự động tái tục vào ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ (được gọi là ngày tái tục Sản phẩm bảo trợ), trừ trường hợp:
 - a) Bên mua bảo hiểm hoặc Bảo Việt Nhân thọ thông báo không tái tục Sản phẩm bảo trợ bằng văn bản chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ; hoặc
 - b) Sản phẩm bảo trợ đã chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 10.
- 11.2. Khi được tái tục, ngày đến hạn đóng phí bảo hiểm đầu tiên của Sản phẩm bảo trợ tái tục sẽ là ngày tái tục. Quy định tại các Khoản 12.3 và 12.4 Điều 12 sẽ được áp dụng tương tự với phí bảo hiểm đầu tiên của Sản phẩm bảo trợ tái tục.

CHƯƠNG IV: PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHÍ THAM GIA SẢN PHẨM BẢO TRỢ

Điều 12. Phí bảo hiểm

- 12.1. Phí bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ được ghi tại Phụ lục Hợp đồng.
- 12.2. Trường hợp Hợp đồng chính đóng phí định kỳ, định kỳ đóng phí bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ phải trùng khớp với định kỳ đóng phí của Hợp đồng chính.

Trường hợp Bảo Việt Nhân thọ chấp nhận bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ này khi Hợp đồng chính đóng phí một lần, định kỳ đóng phí bảo hiểm

của Sản phẩm bảo trợ là định kỳ năm hoặc định kỳ khác theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ.

- 12.3. Trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm theo đúng thời hạn đã thỏa thuận, phí bảo hiểm phải đóng được gia hạn 60 ngày kể từ ngày đến hạn đóng phí.
- 12.4. Sau thời gian gia hạn đóng phí quy định tại Khoản 12.3, nếu Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm, Sản phẩm bảo trợ sẽ tự động chấm dứt kể từ ngày đến hạn đóng phí bảo hiểm của kỳ phí nợ đầu tiên hoặc ngay sau khi kết thúc thời gian gia hạn đóng phí (tùy theo quy định tại Điều khoản của Hợp đồng chính) trừ trường hợp phí bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ được tự động đóng theo quy định tại Hợp đồng chính (nếu có).
- 12.5. Phí bảo hiểm đối với Sản phẩm bảo trợ tái tục được áp dụng theo mức phí tại ngày tái tục phù hợp với Biểu phí đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
- Trong trường hợp cần thiết, để thuận tiện cho Bên mua bảo hiểm trong đóng phí bảo hiểm và quản lý của doanh nghiệp, Bảo Việt Nhân thọ có thể áp dụng Phí bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ tái tục theo mức phí trước ngày tái tục hoặc bắt đầu áp dụng mức phí bảo hiểm tái tục từ một thời điểm muộn hơn. Trong trường hợp áp dụng mức phí bảo hiểm tái tục từ một thời điểm muộn hơn, mức phí bảo hiểm trước ngày tái tục sẽ được áp dụng cho đến thời điểm áp dụng mức phí bảo hiểm tái tục.
- 12.6. Bảo Việt Nhân thọ bảo lưu quyền điều chỉnh phí bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ tái tục phù hợp với Biểu phí đã được Bộ Tài chính phê chuẩn. Trong trường hợp phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng lên, Bảo Việt Nhân thọ sẽ thông báo cho Bên mua bảo hiểm bằng văn bản chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ về sự điều chỉnh này.
- 12.7. Các quy định khác về phí bảo hiểm được áp dụng theo quy định trong Điều khoản của Hợp đồng chính.

Điều 13. Phí tham gia Sản phẩm bảo trợ

Trường hợp yêu cầu bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ khi Hợp đồng chính đã có hiệu lực, khi yêu cầu bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm cần đóng Phí tham gia Sản phẩm bảo trợ (nếu có) theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ nhưng tối đa bằng 100.000 đồng. Phí tham gia là khoản tiền cần thiết dùng để trang trải các chi phí liên quan đến đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm theo Sản phẩm bảo trợ này.

CHƯƠNG V: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 14. Thời hạn thông báo rủi ro và yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

14.1. Thông báo rủi ro

Trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa, người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho Bảo Việt Nhân thọ bằng văn bản trong vòng 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa trừ trường hợp người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm có lý do bất khả kháng và được Bảo Việt Nhân thọ chấp thuận là không thể thực hiện việc thông báo này theo đúng thời gian quy định.

14.2. Bảo Việt Nhân thọ bảo lưu quyền được kiểm tra, giám định về tình trạng phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa của Người được bảo hiểm. Kết quả phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa phải được Cơ sở y tế chứng nhận và Bảo Việt Nhân thọ chấp thuận.

Chi phí xét nghiệm y khoa bổ sung theo yêu cầu của Bảo Việt Nhân thọ sẽ do Bảo Việt Nhân thọ chịu.

14.3. Yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải lập hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm và gửi tới Bảo Việt Nhân thọ trong vòng 12 tháng kể từ ngày Người được bảo hiểm phải phẫu thuật và/hoặc điều trị ngoại khoa. Quá thời hạn nêu trên, mọi yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đều không có giá trị giải quyết.

Điều 15. Hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

15.1. Tùy theo yêu cầu của Bảo Việt Nhân thọ đối với từng trường hợp, hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm sẽ bao gồm những giấy tờ sau:

- Giấy yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm;
- Các giấy tờ, chứng từ y tế liên quan bao gồm:
 - + Giấy ra viện;
 - + Giấy chứng nhận phẫu thuật, phiếu mổ;
 - + Biên lai (hoá đơn) thanh toán viện phí;
 - + Bệnh án do bệnh viện cấp.
- Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn hoặc của trường học nơi Người được bảo hiểm đang học tập đối với tai nạn xảy ra tại trường học hoặc của cơ quan, đơn vị nơi Người được bảo hiểm đang làm việc đối với tai nạn lao động;
- Giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền được nhận quyền lợi bảo hiểm;
- Các bằng chứng hoặc các giấy tờ bổ sung cần thiết khác (nếu có) theo yêu cầu của Bảo Việt Nhân thọ để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

15.2. Các giấy tờ nêu tại Khoản 15.1 cung cấp cho Bảo Việt Nhân thọ là bản gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT
VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA**

Số tiền trả = Số tiền bảo hiểm * Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
A	LÒNG NGỰC – HÔ HẤP VÀ TUẦN HOÀN (92)	
I	Lồng ngực (18)	
	Thành ngực (13)	
1.	Nắn bó xương sườn và/ hoặc sụn sườn gãy: - 1 xương sườn và/ hoặc sụn sườn	5%
2.	- Từ 2 xương sườn và/ hoặc sụn sườn trở lên	6%
3.	Phẫu thuật điều trị xương sườn và/ hoặc sụn sườn gãy: - 1 xương sườn và/ hoặc sụn sườn	6%
4.	- Từ 2 xương sườn và/ hoặc sụn sườn trở lên	15%
5.	Cắt đoạn xương sườn và/ hoặc sụn sườn: - 1 xương sườn và/ hoặc sụn sườn	6%
6.	- Từ 2 xương sườn và/ hoặc sụn sườn trở lên	12%
7.	Cắt u xương sườn và/ hoặc sụn sườn: - 1 xương sườn và/ hoặc sụn sườn	6%
8.	- Từ 2 xương sườn và/ hoặc sụn sườn trở lên	12%
9.	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn	17%
10.	Xương ức: - Nắn, bó xương ức gãy	5%
11.	- Phẫu thuật điều trị xương ức gãy	23%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
12.	Cắt u xương ức, cắt đoạn xương ức	18%
13.	Cắt tuyến ức	29%
	Trung thất (5)	
14.	Cắt u trung thất xâm lấn, chèn ép vào các mạch máu lớn	62%
15.	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	40%
16.	Cắt u trung thất đường kính trên 10cm	50%
17.	Cắt u trung thất đường kính từ 10cm trở xuống	25%
18.	Phẫu thuật áp xe trung thất	30%
II	Hô hấp (37)	
	Màng phổi (12)	
19.	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	39%
20.	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	35%
21.	Mở ngực trong tràn máu màng phổi lấy máu cục màng phổi	21%
22.	Mở màng phổi tối đa	15%
23.	Mở ngực để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	11%
24.	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	17%
25.	Mở ngực trong tràn máu và tràn khí màng phổi	25%
26.	Phẫu thuật nội soi xử lý dây dính và/hoặc máu cục màng phổi	16%
27.	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi, cắt xẹp thành ngực trên nhiều sườn	38%
28.	Xử lý vết thương ngực hở	13%
29.	Dẫn lưu khoang màng phổi	8%
30.	Chọc hút dịch, mủ màng phổi	7%
	Khí phế quản (8)	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
31.	Đặt stent khí quản điều trị sẹp hẹp khí quản	30%
32.	Xử lý vết thương khí quản	13%
33.	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài trên 5cm	80%
34.	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài từ 5cm trở xuống	44%
35.	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	75%
36.	Phẫu thuật Heller lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	70%
37.	Nội soi cấp cứu lấy dị vật khí phế quản	12%
38.	Mở khí quản, đặt nội khí quản	8%
	Phổi (11)	
39.	Cắt 2 thùy phổi hay 2 phân thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	65%
40.	Cắt thùy phổi, cắt phổi có vết hạch trung thất	60%
41.	Cắt 1 phổi	45%
42.	Cắt 1 thùy phổi hay một phân thùy phổi	40%
43.	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	49%
44.	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	37%
45.	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	33%
46.	Mở ngực lấy dị vật trong phổi	29%
47.	Khâu vết thương nhu mô phổi	13%
48.	Phẫu thuật nội soi điều trị kén khí phổi	15%
49.	Điều trị dập phổi	7%
	Cơ hoành (6)	
50.	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng	15%
51.	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	22%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
52.	Dẫn lưu áp xe trên, dưới cơ hoành có cắt sườn	21%
53.	Dẫn lưu áp xe trên, dưới cơ hoành không cắt sườn	15%
54.	Chọc hút áp xe dưới cơ hoành	5%
55.	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	18%
III	Tuần hoàn (35)	
	Màng tim (6)	
56.	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	55%
57.	Cắt màng ngoài tim hoặc bóc tách màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	53%
58.	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	40%
59.	Dẫn lưu màng tim	8%
60.	Chọc hút, dẫn lưu màng tim	9%
61.	Chấn thương tim; mổ thăm dò có độn dập màng tim đơn thuần	20%
	Tim (7)	
62.	Ghép tim	80%
63.	Phẫu thuật tim hở: có dùng máy tim, phổi nhân tạo khi phẫu thuật trên tim	80%
64.	Cắt u trong tim	55%
65.	Phẫu thuật xử lý vết thương tim	61%
66.	Phẫu thuật xử lý vỡ tim	60%
67.	Phẫu thuật xử lý chấn thương tim: độn dập màng tim kèm tràn máu màng tim và/hoặc có độn dập tiểu nhĩ	30%
68.	Thủ thuật xử lý rối loạn dẫn truyền thần kinh tim, rối loạn nhịp tim (Bao gồm đặt máy tạo nhịp, shock điện, đốt điện sinh lý...)	12%
	Van tim (5)	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
69.	Phẫu thuật điều trị hẹp van động mạch phổi	71%
70.	Phẫu thuật thay van tim hoặc sửa chữa, tái tạo van tim	57%
71.	Nong rộng van tim	50%
72.	Phẫu thuật điều trị van tim bị hở	52%
73.	Phẫu thuật điều trị van tim bị hẹp	50%
	Mạch máu (17)	
74.	Nong động mạch vành	53%
75.	Phẫu thuật điều trị hẹp, tắc động mạch vành, tái lưu thông động mạch vành	52%
76.	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi	55%
77.	Phẫu thuật điều trị phồng, tách, hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, sửa chữa, tái tạo hoặc thay chạc ba	45%
78.	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	44%
79.	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	41%
80.	Vết thương động mạch hay tĩnh mạch cảnh	41%
81.	Phẫu thuật mạch máu ngoài lồng ngực	75%
82.	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch chi dưới	13%
83.	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (làm FAV)	12%
84.	Phẫu thuật điều trị viêm tắc động mạch chi dưới	12%
85.	Phẫu thuật cấp cứu xử lý tắc mạch chi cấp tính	16%
86.	Phẫu thuật trên mạch máu	9%
87.	Vết thương động mạch và/hoặc tĩnh mạch ngoại vi	12%
88.	Phẫu thuật điều trị giả phồng mạch	11%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
89.	Phẫu thuật nối tắt trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa chủ (nối cửa - chủ)	30%
90.	Phẫu thuật thắt mạch cầm máu	10%
IV	Các phẫu thuật khác (2)	
91.	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm ngực	14%
92.	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	14%
B	BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HOÁ (135)	
V	Thực quản (9)	
93.	Thủng thực quản kèm tổn thương quai động mạch chủ do hóc xương	55%
94.	Dẫn lưu áp xe thực quản	19%
95.	Phẫu thuật thực quản do tổn thương thực quản (thủng thực quản, vết thương thực quản, đứt thực quản, rách thực quản)	12%
96.	Nội soi cấp cứu lấy dị vật thực quản	12%
97.	Cắt toàn bộ thực quản	80%
98.	Cắt từ một nửa thực quản trở lên	65%
99.	Cắt dưới một nửa thực quản	50%
100.	Nong hẹp thực quản	9%
101.	Nội soi xử lý chảy máu do giãn vỡ búi tĩnh mạch thực quản	7%
VI	Bụng (9)	
102.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò vết thương thấu bụng hay vết thương ngực bụng không phải can thiệp vào các phủ tạng	14%
103.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò theo đường trắng giữa, không phải can thiệp vào các phủ tạng, không do cấp cứu	14%
104.	Phẫu thuật điều trị thoát vị: - Không cắt ruột	11%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
105.	- Có cắt ruột	28%
106.	Chọc hút, dẫn lưu màng bụng	5%
107.	Dẫn lưu ổ áp xe trong ổ bụng	12%
108.	Nội soi ổ bụng thăm dò do chấn thương bụng	8%
109.	Cắt u sau phúc mạc	46%
110.	Cắt dây thần kinh X	28%
VII	Dạ dày (12)	
111.	Cắt toàn bộ dạ dày	60%
112.	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày và/hoặc cắt dạ dày	36%
113.	Cắt từ một nửa dạ dày trở lên	35%
114.	Cắt dưới một nửa dạ dày	30%
115.	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	19%
116.	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	14%
117.	Mở thông dạ dày	11%
118.	Nội vị tràng	18%
119.	Soi dạ dày tá tràng cắt Polyp	6%
120.	Soi dạ dày, thực quản xử lý chảy máu tiêu hoá	7%
121.	Nong hẹp môn vị, tá tràng	8%
122.	Phẫu thuật cấp cứu lấy dị vật trong dạ dày – tá tràng	22%
VIII	Ruột non (Tiểu tràng) (11)	
123.	Điều trị cấp cứu lồng ruột: - Có phẫu thuật	25%
124.	- Không phẫu thuật	7%
125.	Phẫu thuật cấp cứu điều trị xoắn ruột non:	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
	- Cắt đoạn ruột	33%
126.	- Không cắt đoạn ruột	17%
127.	Phẫu thuật cấp cứu điều trị tắc ruột: - Cắt đoạn ruột	33%
128.	- Không cắt đoạn ruột	17%
129.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột non	19%
130.	Cắt đoạn ruột non	29%
131.	Cắt u mạc treo có cắt ruột	32%
132.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	17%
133.	Phẫu thuật cấp cứu lấy dị vật trong ruột non	22%
IX	Ruột già (Đại tràng) – Trực tràng (16)	
134.	Cắt toàn bộ đại tràng	60%
135.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	50%
136.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	50%
137.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	48%
138.	Cắt đoạn đại tràng	40%
139.	Phẫu thuật nội soi kết hợp với mở bụng tối thiểu cắt Polyp trực tràng lớn trên 1cm	27%
140.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	31%
141.	Phẫu thuật điều trị áp xe quanh trực tràng – hậu môn	6%
142.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	27%
143.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng không cắt ruột	20%
144.	Soi trực tràng cắt u	8%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
145.	Soi đại trực tràng cắt Polyp	7%
146.	Phẫu thuật lấy dị vật trong đại tràng	25%
147.	Phẫu thuật cấp cứu điều trị xoắn đại tràng sigma:	
	- Cắt đoạn đại tràng	40%
148.	- Không cắt đoạn đại tràng	17%
149.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột già	20%
X	Ruột thừa (4)	
150.	Phẫu thuật cấp cứu viêm phúc mạc ruột thừa, áp xe ruột thừa trong ổ bụng có cắt hoặc không cắt túi Meckel	20%
151.	Phẫu thuật cấp cứu cắt ruột thừa, có cắt hoặc không cắt túi Meckel	14%
152.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa đơn thuần	7%
153.	Cắt ruột thừa dự phòng hoặc phẫu thuật đám quánh ruột thừa có hoặc không cắt túi thừa Meckel	13%
XI	Trĩ - Hậu môn (12)	
154.	Phẫu thuật cắt trĩ và xử lý sa niêm mạc trực tràng	24%
155.	Cắt bỏ trĩ vòng, trĩ hỗn hợp	24%
156.	Phẫu thuật điều trị trĩ ngoại	13%
157.	Phẫu thuật điều trị trĩ nội	8%
158.	Thủ thuật thắt trĩ nội	5%
159.	Tiêm xơ chữa trĩ nội	5%
160.	Làm hậu môn nhân tạo	26%
161.	Đóng hậu môn nhân tạo	16%
162.	Cắt cơ tròn trong	15%
163.	Phẫu thuật xử lý vết thương tầng sinh môn	10%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
164.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn các loại	9%
165.	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	9%
XII	Đường mật (24)	
166.	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim	60%
167.	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và/hoặc thủy phôi	57%
168.	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan do sỏi trong thủy gan	40%
169.	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan – hồng tràng	47%
170.	Nối ống mật chủ – hồng tràng, kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	39%
171.	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	37%
172.	Nối ống mật chủ – tá tràng	29%
173.	Nối ống mật chủ – hồng tràng	28%
174.	Phẫu thuật làm lại miệng nối mật ruột	38%
175.	Phẫu thuật xử lý chảy máu đường mật	21%
176.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	22%
177.	Nối túi mật – hồng tràng	19%
178.	Cắt túi mật	12%
179.	Dẫn lưu túi mật	6%
180.	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	9%
181.	Thắt động mạch gan hay gây tắc mạch chứa chảy máu đường mật	8%
182.	Tán sỏi đường mật qua nội soi ngược dòng	10%
183.	Nong hẹp đường mật, Oddi	9%
184.	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	25%
185.	Nội soi gấp giun trong giun chui ống mật	7%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
186.	Phẫu thuật xử lý các biến chứng của sỏi mật bao gồm: - Sốc nhiễm trùng đường mật do sỏi	35%
187.	- Viêm phúc mạc mật do sỏi	30%
188.	- Thâm mật phúc mạc do sỏi	20%
189.	- Viêm tụy cấp do sỏi mật	22%
XIII	Gan (18)	
190.	Ghép gan (người nhận ghép)	80%
191.	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch chủ dưới	70%
192.	Cắt gan phải	65%
193.	Cắt gan trái	45%
194.	Cắt phân thùy gan	44%
195.	Cắt hạ phân thùy gan phải	42%
196.	Cắt hạ phân thùy gan trái	32%
197.	Cắt nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	31%
198.	Nối lưu thông cửa chủ	33%
199.	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	26%
200.	Dẫn lưu áp xe gan	8%
201.	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	9%
202.	Đốt u gan bằng sóng cao tần RFA	10%
203.	Chọc hút áp xe gan	7%
204.	Chọc hút và tiêm thuốc vào kén gan	6%
205.	Nút mạch gan (Nút tĩnh mạch cửa, nút mạch điều trị u gan, nút mạch trong chấn thương gan)	10%
206.	Điều trị bảo tồn chấn thương gan	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
	- Chấn thương gan độ IV,V	12%
207.	- Chấn thương gan độ I, II, III	9%
XIV	Tụy (17)	
208.	Ghép tụy tạng (người nhận ghép)	56%
209.	Cắt bỏ khối tá tụy, cắt bỏ đầu tụy và cắt bỏ khung tá tràng (Phẫu thuật DPC hoặc phẫu thuật Whipple)	55%
210.	Phẫu thuật Frey kèm hoặc không kèm Beger điều trị viêm tụy mạn	45%
211.	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung – hồng tràng	21%
212.	Cắt đuôi tụy và cắt lách	36%
213.	Cắt thân và đuôi tụy	35%
214.	Nối nang tụy – hồng tràng	35%
215.	Dẫn lưu áp xe tụy	18%
216.	Phẫu thuật xử lý vỡ tụy, cầm máu	22%
217.	Khâu tụy bị rách	19%
218.	Nối nang tụy – dạ dày qua nội soi hay mổ mở	20%
219.	Cắt u tụy, cắt u nang giả tụy	19%
220.	Phẫu thuật cấp cứu trong viêm tụy cấp hoại tử: - Dẫn lưu viêm tụy cấp hoại tử	18%
221.	- Dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	28%
222.	Chọc hút áp xe tụy	9%
223.	Tán sỏi tụy	12%
224.	Soi đường tá tụy mật có cắt cơ Oddi lấy dị vật	10%
XV	Lách (3)	
225.	Cắt lách	29%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
226.	Phẫu thuật khâu lách bị rách do chấn thương	24%
227.	Điều trị bảo tồn chấn thương lách	7%
C	TIẾT NIỆU – SINH DỤC (77)	
XVI	Tiết niệu (40)	
	Thận (16)	
228.	Ghép thận (người nhận ghép)	80%
229.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	50%
230.	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	45%
231.	Cắt một nửa thận	39%
232.	Cắt u thận lành, cắt nang thận	35%
233.	Cắt thận đơn thuần, cắt bỏ 1 thận	33%
234.	Lấy sỏi san hô	30%
235.	Lấy sỏi bể thận, đài thận	28%
236.	Lấy sỏi thận qua da (Percutaneous Nephrolithotomy)	28%
237.	Phẫu thuật xử lý rách nhu mô thận	21%
238.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận, áp xe quanh thận	20%
239.	Dẫn lưu thận qua da	9%
240.	Tán sỏi thận	20%
241.	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	21%
242.	Khâu cầm máu nhu mô thận trong chấn/vết thương thận	24%
243.	Điều trị bảo tồn trong chấn thương thận	9%
	Niệu quản (9)	
244.	Nội niệu quản - đài thận (Calico – ureteral anastomosis)	35%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
245.	Cắt nối niệu quản	34%
246.	Thông niệu quản ra ngoài da qua một đoạn ruột đơn thuần	32%
247.	Phẫu thuật cấm niệu quản vào bàng quang	33%
248.	Lấy sỏi niệu quản	26%
249.	Phẫu thuật khâu vết thương niệu quản	24%
250.	Tán sỏi niệu quản	26%
251.	Soi niệu quản có cắt u	10%
252.	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	23%
	Bàng quang (12)	
253.	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	62%
254.	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột – bàng quang	61%
255.	Cắt toàn bộ bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	34%
256.	Cắt từ một nửa bàng quang trở lên và cắt túi thừa bàng quang	32%
257.	Cắt dưới một nửa bàng quang	31%
258.	Cắt cổ bàng quang, tạo hình cổ bàng quang	31%
259.	Cắt u bàng quang	30%
260.	Phẫu thuật điều trị vỡ bàng quang, khâu vết thương bàng quang	16%
261.	Lấy sỏi bàng quang	15%
262.	Đóng lỗ rò bàng quang	12%
263.	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu	7%
264.	Tán sỏi bàng quang	14%
	Niệu đạo (3)	
265.	Cắt nối niệu đạo sau	31%
266.	Nối niệu đạo, tạo hình niệu đạo	21%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
267.	Nong hẹp niệu đạo	5%
XVII	Sinh dục (37)	
	Âm đạo - âm hộ (5)	
268.	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo hoặc bàng quang- tử cung, trực tràng	21%
269.	Phẫu thuật điều trị sa âm đạo	21%
270.	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành sau âm đạo	19%
271.	Làm lại thành âm đạo hay tái tạo bộ phận sinh dục ngoài do tai nạn	15%
272.	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	17%
	Tử cung (7)	
273.	Cắt toàn bộ tử cung, phần phụ	33%
274.	Cắt toàn bộ tử cung	30%
275.	Cắt gần toàn bộ tử cung	25%
276.	Cắt bán phần tử cung	22%
277.	Phẫu thuật điều trị sa tử cung	21%
278.	Phẫu thuật do dụng cụ tử cung chui vào ổ bụng	20%
279.	Cắt u xơ tử cung	21%
	Buồng trứng, ống dẫn trứng (5)	
280.	Cắt u nang buồng trứng	14%
281.	Cắt toàn bộ buồng trứng 1 bên	14%
282.	Cắt toàn bộ buồng trứng 2 bên	21%
283.	Cắt bỏ ống dẫn trứng	14%
284.	Dẫn lưu áp xe buồng trứng	14%
	Tuyến vú (4)	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
285.	Bóc khối u hoặc cắt bỏ một phần tuyến vú 1 bên	6%
286.	Bóc khối u hoặc cắt bỏ một phần tuyến vú 2 bên	12%
287.	Cắt toàn bộ tuyến vú 1 bên	14%
288.	Cắt toàn bộ tuyến vú 2 bên	22%
	Tiền liệt tuyến (6)	
289.	Cắt bỏ tiền liệt tuyến kèm theo túi tinh và bàng quang	55%
290.	Cắt bỏ tiền liệt tuyến	31%
291.	Mổ mở cắt u phì đại tiền liệt tuyến	15%
292.	Mổ nội soi cắt phì đại tiền liệt tuyến	13%
293.	Phẫu thuật điều trị áp xe tiền liệt tuyến	7%
294.	Chọc hút dẫn lưu áp xe tiền liệt tuyến qua đường hậu môn trực tràng	5%
	Dương vật (4)	
295.	Nối dương vật	40%
296.	Tạo hình dương vật sau tai nạn	25%
297.	Phẫu thuật vỡ vật hang	7%
298.	Xử lý ngoại khoa dương cương	5%
	Tinh hoàn, thừng tinh (6)	
299.	Phẫu thuật điều trị xoắn, vỡ tinh hoàn	11%
300.	Phẫu thuật điều trị tràn dịch màng tinh hoàn, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7%
301.	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn (1 hoặc 2 tinh hoàn)	10%
302.	Cắt u nang thừng tinh	7%
303.	Cắt u mào tinh hoàn	7%
304.	Xử lý vết thương bìu	5%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
D	HỆ THẦN KINH (55)	
XVIII	Sọ, não (33)	
305.	Phẫu thuật điều trị áp xe não	38%
306.	Phẫu thuật điều trị não úng thủy, nang nước trong hộp sọ	34%
307.	Dẫn lưu não thất	10%
308.	Phẫu thuật lấy dị vật trong não	49%
309.	Phẫu thuật xử lý vỡ, lún, sập xương sọ	28%
310.	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mãn tính	14%
311.	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	25%
312.	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	30%
313.	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não	35%
314.	Phẫu thuật xử lý chảy máu não thất	20%
315.	Phẫu thuật lấy máu tụ hỗn hợp	62%
316.	Phẫu thuật lấy máu tụ nội sọ kèm nhấc xương lún xử lý vết thương xoang tĩnh mạch	80%
317.	Khoan sọ để đo áp lực nội sọ (Đo PIC)	11%
318.	Ghép khuyết xương sọ	10%
319.	Chấn thương sọ não không có chỉ định phẫu thuật:	
	- Vỡ, lún xương sọ	8%
320.	- Máu tụ ngoài màng cứng hay dưới màng cứng	10%
321.	- Máu tụ trong não (bao gồm cả chảy máu não thất)	12%
322.	- Dập não	10%
323.	- Chảy máu màng mềm	12%
324.	- Tổn thương sợi trục lan tỏa	14%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
325.	Tổn thương phối hợp (có từ 2 tổn thương trở lên)	16%
326.	Nhắc xương đầu lún qua da	6%
327.	Phẫu thuật xử lý vết thương sọ não hở	35%
328.	Cắt u xương sọ	20%
329.	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ	12%
330.	Cắt u màng não nền sọ, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa sọ	61%
331.	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	60%
332.	Cắt u thủy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não	59%
333.	Cắt u não thất	58%
334.	Cắt u bán cầu đại não	57%
335.	Phẫu thuật điều trị dò dịch não tủy	35%
336.	Phẫu thuật điều trị đau dây thần kinh V (jannetta)	20%
337.	Cắt u da đầu	5%
XIX	Tủy (9)	
338.	Ghép tủy xương	80%
339.	Cắt u tủy vùng cổ	46%
340.	Cắt u tủy vùng ngực (lưng), thất lưng	40%
341.	Phẫu thuật điều trị chèn ép tủy không do chấn thương: - Lấy nhân thoát vị do thoát vị đĩa đệm	30%
342.	- Mở cung sau giải ép	35%
343.	- Cắt cung sau giải ép	43%
344.	Phẫu thuật điều trị chèn ép tủy do chấn thương: - Tủy cổ	40%
345.	- Tủy ngực, lưng	45%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
346.	Chọc dẫn lưu dịch não tủy trong tăng áp lực nội sọ	5%
XX	Mạch máu sọ não (5)	
347.	Nội mạch máu trong hộp sọ	63%
348.	Nội mạch máu ngoài hộp sọ	22%
349.	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	21%
350.	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán trong sọ não	65%
351.	Phẫu thuật xử lý dị dạng mạch não: MAV (thông động - tĩnh mạch não, túi phình và/hoặc giả phình động mạch não)	40%
XXI	Cột sống (8)	
352.	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm điều trị thoát vị đĩa đệm	30%
353.	Ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	55%
354.	Ghép xương trong chấn thương cột sống thắt lưng	50%
355.	Phẫu thuật cột sống vùng cổ điều trị gãy các bộ phận của đốt sống, trật, trượt, vỡ, lún đốt sống, giải phóng chèn ép: 1 đốt hoặc nhiều đốt	45%
356.	Phẫu thuật cột sống vùng ngực, lưng điều trị gãy các bộ phận của đốt sống, trật, trượt, vỡ, lún đốt sống, giải phóng chèn ép: 1 đốt hoặc nhiều đốt	40%
357.	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	13%
358.	Phẫu thuật điều trị vẹo cột sống	50%
359.	Điều trị bảo tồn chấn thương cột sống	7%
E	HỆ THỐNG XƯƠNG KHỚP (119)	
XXII	Chi trên (47)	
360.	Thay toàn bộ khớp vai	45%
361.	Tháo khớp vai	22%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
362.	Tháo khớp khuỷu	17%
363.	Tháo khớp cổ tay	15%
364.	Thay khớp bàn ngón tay (1 hay nhiều khớp)	14%
365.	Thay khớp liên đốt các ngón tay (1 hay nhiều khớp)	13%
366.	Cắt cụt cánh tay	24%
367.	Cắt đoạn khớp khuỷu	24%
368.	Cắt cụt cẳng tay	20%
369.	Nối lại 4 ngón tay bị đứt lìa trở lên	60%
370.	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	45%
371.	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	30%
372.	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	15%
373.	Gãy xương đòn: - Điều trị nắn, bó	6%
374.	- Điều trị bằng phẫu thuật	16%
375.	Trật khớp cùng đòn: - Điều trị nắn, bó	6%
376.	- Điều trị bằng phẫu thuật	13%
377.	Trật khớp vai: - Điều trị nắn, bó	7%
378.	- Điều trị bằng phẫu thuật	19%
379.	Gãy xương bả vai: - Điều trị nắn, bó	8%
380.	- Điều trị bằng phẫu thuật	12%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
381.	Gãy xương cánh tay: - Điều trị nắn, bó	9%
382.	- Điều trị bằng phẫu thuật	21%
383.	Phẫu thuật điều trị viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết	12%
384.	Trật khớp khuỷu: - Điều trị nắn, bó	6%
385.	- Điều trị bằng phẫu thuật	22%
386.	Nắn, bó trong gãy mỏm khuỷu	6%
387.	Phẫu thuật điều trị cứng duỗi khớp khuỷu	19%
388.	Phẫu thuật điều trị dính khớp khuỷu	18%
389.	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	14%
390.	Phẫu thuật điều trị viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	11%
391.	Gãy 2 xương cẳng tay: - Điều trị nắn, bó	10%
392.	- Điều trị bằng phẫu thuật	23%
393.	Gãy xương quay: - Điều trị nắn, bó	8%
394.	- Điều trị bằng phẫu thuật	18%
395.	Gãy xương trụ: - Điều trị nắn, bó	7%
396.	- Điều trị bằng phẫu thuật	16%
397.	Phẫu thuật điều trị gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	19%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
398.	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	15%
399.	Nắn, bó trong trật khớp cổ tay	5%
400.	Nắn, bó trong gãy xương bàn tay, ngón tay (1 hay nhiều xương)	5%
401.	Nắn, bó trong gãy xương vùng cổ-bàn tay (1 hay nhiều xương)	5%
402.	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ delta 2 bên	19%
403.	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ delta 1 bên	10%
404.	Phẫu thuật điều trị hội chứng khoang cánh tay, cẳng tay	12%
405.	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10%
406.	Phẫu thuật điều trị ngón tay lò xo	7%
XXIII	Chi dưới (51)	
407.	Thay khớp háng toàn phần xi măng hay không xi măng	55%
408.	Thay chỏm xương đùi (Thay chỏm Moore hay Thay khớp háng bán phần Bipolar)	49%
409.	Thay toàn bộ khớp gối	40%
410.	Tháo khớp háng	53%
411.	Tháo khớp gối	27%
412.	Tháo khớp kiểu Pirogoff (vùng bàn - cổ chân)	18%
413.	Tháo một nửa bàn chân trước	16%
414.	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	31%
415.	Cắt cụt đùi	30%
416.	Cắt cụt cẳng chân	25%
417.	Phẫu thuật điều trị vỡ trần ổ khớp háng	50%
418.	Phẫu thuật điều trị viêm xương khớp háng	45%
419.	Trật khớp háng:	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
	- Điều trị nắn, bó	12%
420.	- Điều trị bằng phẫu thuật	36%
421.	Phẫu thuật điều trị viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	13%
422.	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ thẳng trước (đùi)	15%
423.	Phẫu thuật điều trị gãy cổ xương đùi, gãy liên mấu hoặc gãy dưới mấu chuyển	40%
424.	Nắn, bó trong gãy cổ xương đùi	10%
425.	Gãy xương đùi: - Điều trị nắn, bó	14%
426.	- Điều trị bằng phẫu thuật	33%
427.	Gãy xương chày: - Điều trị nắn, bó	10%
428.	- Điều trị bằng phẫu thuật	23%
429.	Phẫu thuật điều trị viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	12%
430.	Gãy xương bánh chè: - Điều trị nắn, bó	6%
431.	- Điều trị bằng phẫu thuật	20%
432.	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	14%
433.	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	20%
434.	Tái tạo dây chằng khớp gối	17%
435.	Tái tạo dây chằng cổ chân	15%
436.	Phẫu thuật điều trị gãy 3 mắt cá: Gãy 2 mắt cá kèm trật mông chày mác	30%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
437.	Gãy 2 mắt cá: mắt cá trong và ngoài - Điều trị nắn bó	10%
438.	- Điều trị bằng phẫu thuật	28%
439.	Gãy 1 mắt cá: mắt cá trong hoặc ngoài - Điều trị nắn bó	6%
440.	- Điều trị bằng phẫu thuật	18%
441.	Gãy xương mác: - Điều trị nắn, bó	5%
442.	- Điều trị bằng phẫu thuật	12%
443.	Phẫu thuật điều trị cơ gân Achilles	11%
444.	Nội gân gót bị đứt, rách (Gân Achilles)	18%
445.	Phẫu thuật toác khớp mu (xương chày)	16%
446.	Nắn, bó trong trật khớp gối	8%
447.	Gãy xương gót: - Điều trị nắn bó	7%
448.	- Điều trị bằng phẫu thuật	14%
449.	Gãy 2 xương cẳng chân: - Điều trị nắn bó	11%
450.	- Điều trị bằng phẫu thuật	24%
451.	Nắn, bó trong gãy xương bàn chân, ngón chân (1 hay nhiều xương)	5%
452.	Nắn, bó trong gãy xương vùng cổ - bàn chân (1 hay nhiều xương)	5%
453.	Nắn, bó trong trật khớp cổ chân	6%
454.	Nắn, bó trong gãy xương chày	10%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
455.	Phẫu thuật điều trị gãy trật Lisfranc	12%
456.	Phẫu thuật nối soi điều trị bong điểm bám, đứt dây chằng chéo, rách sụn chêm khớp gối	15%
457.	Phẫu thuật điều trị hội chứng khoang cẳng chân	12%
XXIV	Áp dụng chung (cả chi trên và chi dưới) (21)	
458.	Phẫu thuật cắt u xương có hoặc không kèm cắt đoạn xương	19%
459.	Ghép xương trong mất đoạn xương (1 hay nhiều xương)	18%
460.	Cắt u nang bao hoạt dịch	6%
461.	Phẫu thuật làm cứng khớp (trừ khớp vùng bàn tay, bàn chân)	10%
462.	Cắt u bao gân	7%
463.	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ may	8%
464.	Phẫu thuật xử lý cal lệch vùng bàn tay, bàn chân	7%
465.	Phẫu thuật xử lý vết thương khớp vùng bàn tay, bàn chân	7%
466.	Phẫu thuật xử lý vết thương thấu khớp trừ vùng bàn tay, bàn chân	10%
467.	Nối gân gấp	10%
468.	Nối gân duỗi	8%
469.	Gỡ dính gân	7%
470.	Phẫu thuật điều trị gãy xương bàn tay, ngón tay, bàn chân, ngón chân (1 hay nhiều xương)	11%
471.	Phẫu thuật điều trị gãy xương vùng cổ tay, cổ chân (1 hay nhiều xương)	12%
472.	Phẫu thuật làm cứng khớp vùng bàn tay, bàn chân (1 hay nhiều khớp)	8%
473.	Tháo bỏ, cắt cụt các ngón tay, ngón chân, đốt ngón tay, đốt ngón chân (1 hay nhiều ngón, nhiều đốt)	7%
474.	Tháo đốt bàn chân hoặc bàn tay (1 hay nhiều ngón)	8%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
475.	Rút đinh, nẹp vít các loại	5%
476.	Nối lại chi đứt lìa vì phẫu	60%
477.	Nối lại bàn tay, bàn chân bị đứt lìa	65%
478.	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	20%
G	MẮT (31)	
XXV	Giác mạc, kết mạc (12)	
479.	Ghép giác mạc xuyên thấu và ghép lớp	36%
480.	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò giác mạc có ghép	35%
481.	Ghép giác mạc có vành củng mạc	33%
482.	Phẫu thuật điều trị mộng có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	17%
483.	Cắt mộng không vá niêm mạc	11%
484.	Khâu giác mạc, củng mạc bị rách	11%
485.	Phủ giác mạc bằng kết mạc	10%
486.	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	18%
487.	Cắt bỏ túi lệ hoặc tuyến lệ	18%
488.	Phẫu thuật tiếp khâu túi lệ mũi: Dupuy – Dutemps	17%
489.	Phẫu thuật điều trị tổn thương lệ đạo	10%
490.	Khâu kết mạc bị rách	12%
XXVI	Võng mạc, thủy tinh thể, củng mạc, móng mắt (11)	
491.	Phẫu thuật cùng một lúc: Glaucoma, bong võng mạc và ghép giác mạc	40%
492.	Phẫu thuật cùng một lúc: đục thể thủy tinh, Glaucoma, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	35%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
493.	Phẫu thuật điều trị bong võng mạc	32%
494.	Phẫu thuật điều trị đục thể thủy tinh và Glaucoma phối hợp	27%
495.	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	19%
496.	Cắt mống mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	16%
497.	Cắt mống mắt quang học có tách dính	16%
498.	Cắt bề cứng mạc, giác mạc (trabeculo - sinusotomy)	13%
499.	Xử lý lõi cứng mạc có ghép	33%
500.	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt thủy tinh thể nhân tạo hoặc phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	13%
501.	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại đục thể thủy tinh	12%
XXVII	Phẫu thuật khác (8)	
502.	Phẫu thuật di chuyển ống Stenon	36%
503.	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc	35%
504.	Phẫu thuật lấy bỏ nhãn cầu	34%
505.	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc	19%
506.	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	15%
507.	Thay dịch kính xuất huyết, mù nội nhãn, tổ chức hoá	15%
508.	Ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	14%
509.	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	14%
H	TAI – MŨI – HỌNG (51)	

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
XXVII I	Tai (21)	
510.	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	71%
511.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	55%
512.	Thay thế xương bàn đạp, cắt xương bàn đạp	40%
513.	Tạo hình màng nhĩ, có tái tạo lại chũm tiểu cốt nhĩ hoặc thay thế tiểu cốt nhĩ bằng xương nhân tạo	28%
514.	Tạo hình màng nhĩ, có cắt xương chũm và tái tạo lại chũm tiểu cốt nhĩ	39%
515.	Phẫu thuật cắt xương chũm	30%
516.	Phẫu thuật mở hang chũm qua xương chũm	16%
517.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	18%
518.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	18%
519.	Viêm tai xương chũm, điều trị bằng phẫu thuật, 1 bên - Không tái tạo màng nhĩ	15%
520.	- Có tái tạo màng nhĩ	18%
521.	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, khoan rỗng đá chũm, có hoặc không vá nhĩ	18%
522.	Phẫu thuật lấy khối cholesteatoma (màng tế bào) trong tai giữa qua màng nhĩ	12%
523.	Phẫu thuật lấy khối cholesteatoma (màng tế bào) trong tai giữa có cắt xương chũm	30%
524.	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	7%
525.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	35%
526.	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt mang tai	32%
527.	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	36%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
528.	Khâu vành tai rách sau chấn thương	5%
529.	Phẫu thuật vi phẫu nối lại tai đứt rời và/hoặc tái tạo ống tai ngoài	50%
530.	Cắt bỏ Polyp trong tai	7%
XXIX	Mũi, xoang (10)	
531.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	18%
532.	Phẫu thuật xoang trán	18%
533.	Nạo sàng hàm	14%
534.	Phẫu thuật cánh mũi lấy u hốc mũi	13%
535.	Xử lý xương sống mũi bị gãy	13%
536.	Chọc rửa xoang	5%
537.	Phẫu thuật xoang hàm	10%
538.	Phẫu thuật nội soi mũi xoang	12%
539.	Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ	10%
540.	Xén vách ngăn do vẹo vách ngăn	7%
XXX	Họng - Thanh quản – Khí quản (13)	
541.	Cắt toàn bộ thanh quản	50%
542.	Cắt u vòm mũi họng	37%
543.	Cắt u thành sau họng	29%
544.	Cắt u thành bên họng	28%
545.	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	35%
546.	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới lưỡi	32%
547.	Cắt đoạn thanh quản	26%
548.	Phẫu thuật điều trị sẹp hẹp thanh – khí quản	26%
549.	Cắt bỏ dây thanh	26%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
550.	Cắt dính thanh quản	26%
551.	Cắt, đốt hạt dây thanh	7%
552.	Nong hẹp thanh khí quản	14%
553.	Tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vật da, kỹ thuật vi phẫu	55%
XXXI	Phẫu thuật U – dây thần kinh (7)	
554.	Cắt u dây thần kinh VIII	38%
555.	Cắt u cuộn cảnh	36%
556.	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	33%
557.	Cắt dây thần kinh Vidienne	27%
558.	Cắt nang giáp lưỡi	10%
559.	Cắt u nang giáp móng	14%
560.	Cắt u nang cạnh cổ	14%
I	HÀM – MẶT (29)	
561.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên kèm theo ghép xương sụn tự thân hoặc vật liệu khác	60%
562.	Phẫu thuật điều trị các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	55%
563.	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc dưới	50%
564.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên, hàm dưới	38%
565.	Ghép xương hàm	37%
566.	Phẫu thuật điều trị cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên	36%
567.	Ghép da vùng hàm mặt	20%
568.	Tạo hình phủ khuyết vùng cổ mặt bằng ghép da	15%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
569.	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, máng hoặc cung, có nhiều đường gãy	35%
570.	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc bằng máng, có 1 đường gãy	30%
571.	Trật khớp hàm: - Điều trị bảo tồn	6%
572.	- Điều trị bằng phẫu thuật	20%
573.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má, sập gò má	19%
574.	Nắn bó trong gãy xương gò má	6%
575.	Phẫu thuật điều trị sụp mí, hở mí	18%
576.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	35%
577.	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm	32%
578.	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	17%
579.	Cắt bỏ nang xương hàm	14%
580.	Cắt bỏ toàn bộ nang sàn miệng	14%
581.	Cắt bỏ xương lõi vòm miệng	14%
582.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm	14%
583.	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	14%
584.	Cắt dây thần kinh V ngoại biên	13%
585.	Phẫu thuật xử lý vết thương phần mềm vùng hàm mặt	6%
586.	Nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên, 2 bên	6%
587.	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép xương, có nối mạch nuôi	50%
588.	Tạo hình ống tuyến nước bọt	19%
589.	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	16%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
K	BỎNG DA (55)	
	a) Ghép da, vá da (11)	
590.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 6,0% diện tích cơ thể trở lên	60%
591.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 5,0% đến dưới 6,0% diện tích cơ thể	55%
592.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 4,0% đến dưới 5,0% diện tích cơ thể	50%
593.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 3,0% đến dưới 4,0% diện tích cơ thể	45%
594.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 2,5% đến dưới 3,0% diện tích cơ thể	40%
595.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 2,0% đến dưới 2,5% diện tích cơ thể	35%
596.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 1,5% đến dưới 2,0% diện tích cơ thể	30%
597.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 1,0% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	25%
598.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 0,5% đến dưới 1,0% diện tích cơ thể	20%
599.	Tổng diện tích ghép da, vá da từ 0,25% đến dưới 0,5% diện tích cơ thể	15%
600.	Tổng diện tích ghép da, vá da dưới 0,25% diện tích cơ thể	10%
	b) Bỏng độ II, tính theo diện tích cơ thể (11)	
601.	Tổng diện tích bỏng từ 30% diện tích cơ thể trở lên	23%
602.	Tổng diện tích bỏng từ 27% đến dưới 30% diện tích cơ thể	21%
603.	Tổng diện tích bỏng từ 24% đến dưới 27% diện tích cơ thể	19%
604.	Tổng diện tích bỏng từ 21% đến dưới 24% diện tích cơ thể	17%
605.	Tổng diện tích bỏng từ 18% đến dưới 21% diện tích cơ thể	15%
606.	Tổng diện tích bỏng từ 15% đến dưới 18% diện tích cơ thể	13%
607.	Tổng diện tích bỏng từ 12% đến dưới 15% diện tích cơ thể	11%
608.	Tổng diện tích bỏng từ 9% đến dưới 12% diện tích cơ thể	9%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
609.	Tổng diện tích bỏng từ 6% đến dưới 9% diện tích cơ thể	7%
610.	Tổng diện tích bỏng từ 4% đến dưới 6% diện tích cơ thể	6%
611.	Tổng diện tích bỏng từ 2% đến dưới 4% diện tích cơ thể	5%
	c) Bỏng độ III tính theo diện tích cơ thể (11)	
612.	Tổng diện tích bỏng từ 18,0% diện tích cơ thể trở lên	32%
613.	Tổng diện tích bỏng từ 16,0% đến dưới 18,0% diện tích cơ thể	29%
614.	Tổng diện tích bỏng từ 14,0% đến dưới 16,0% diện tích cơ thể	26%
615.	Tổng diện tích bỏng từ 12,0% đến dưới 14,0% diện tích cơ thể	23%
616.	Tổng diện tích bỏng từ 10,0% đến dưới 12,0% diện tích cơ thể	20%
617.	Tổng diện tích bỏng từ 8,0% đến dưới 10,0% diện tích cơ thể	17%
618.	Tổng diện tích bỏng từ 6,0% đến dưới 8,0% diện tích cơ thể	14%
619.	Tổng diện tích bỏng từ 4,5% đến dưới 6,0% diện tích cơ thể	11%
620.	Tổng diện tích bỏng từ 3,0% đến dưới 4,5% diện tích cơ thể	9%
621.	Tổng diện tích bỏng từ 2,0% đến dưới 3,0% diện tích cơ thể	7%
622.	Tổng diện tích bỏng từ 1,0% đến dưới 2,0% diện tích cơ thể	6%
	d) Bỏng độ IV tính theo diện tích cơ thể (11)	
623.	Tổng diện tích bỏng từ 10,5% diện tích cơ thể trở lên	44%
624.	Tổng diện tích bỏng từ 9,0% đến dưới 10,5% diện tích cơ thể	40%
625.	Tổng diện tích bỏng từ 7,5% đến dưới 9,0% diện tích cơ thể	36%
626.	Tổng diện tích bỏng từ 6,0% đến dưới 7,5% diện tích cơ thể	32%
627.	Tổng diện tích bỏng từ 5,5% đến dưới 6,0% diện tích cơ thể	28%
628.	Tổng diện tích bỏng từ 4,0% đến dưới 5,5% diện tích cơ thể	24%
629.	Tổng diện tích bỏng từ 2,5% đến dưới 4,0% diện tích cơ thể	20%
630.	Tổng diện tích bỏng từ 1,5% đến dưới 2,5% diện tích cơ thể	16%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
631.	Tổng diện tích bỏng từ 1,0% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	12%
632.	Tổng diện tích bỏng từ 0,5% đến dưới 1,0% diện tích cơ thể	8%
633.	Tổng diện tích bỏng dưới 0,5% diện tích cơ thể	6%
	e) Bỏng độ V tính theo diện tích cơ thể (11)	
634.	Tổng diện tích bỏng từ 6,0% diện tích cơ thể trở lên	55%
635.	Tổng diện tích bỏng từ 5,0% đến dưới 6,0% diện tích cơ thể	50%
636.	Tổng diện tích bỏng từ 4,0% đến dưới 5,0% diện tích cơ thể	45%
637.	Tổng diện tích bỏng từ 3,0% đến dưới 4,0% diện tích cơ thể	40%
638.	Tổng diện tích bỏng từ 2,5% đến dưới 3,0% diện tích cơ thể	35%
639.	Tổng diện tích bỏng từ 2,0% đến dưới 2,5% diện tích cơ thể	30%
640.	Tổng diện tích bỏng từ 1,5% đến dưới 2,0% diện tích cơ thể	25%
641.	Tổng diện tích bỏng từ 1,0% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	20%
642.	Tổng diện tích bỏng từ 0,5% đến dưới 1,0% diện tích cơ thể	15%
643.	Tổng diện tích bỏng từ 0,25% đến dưới 0,5% diện tích cơ thể	10%
644.	Tổng diện tích bỏng dưới 0,25% diện tích cơ thể	6%
L	PHẪU THUẬT KHÁC (13)	
XXXII	Tuyến giáp (3)	
645.	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	22%
646.	Bóc nhân tuyến giáp, cắt u tuyến giáp	13%
647.	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	24%
XXXII I	Phẫu thuật khác (10)	
648.	Nội ghép thần kinh vi phẫu	17%
649.	Cắt u nang xương	15%

STT	TÊN PHẪU THUẬT VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
650.	Phẫu thuật xử lý cal lệch (trừ vùng bàn tay, bàn chân)	14%
651.	Phẫu thuật xử lý vết thương khớp (trừ vùng bàn tay, bàn chân)	14%
652.	Cắt u thần kinh	13%
653.	Cắt u xương sụn các loại	9%
654.	Phẫu thuật xử lý vết thương phần mềm dài trên 5cm	5%
655.	Cắt u phần mềm đường kính trên 2cm	5%
656.	Gỡ dính thần kinh	8%
657.	Tạo hình phủ khuyết trên cơ thể bằng ghép da	10%